

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG IDICO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 09 năm 2011. Mã số doanh nghiệp được thay đổi thành 0302095576.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - IDI. JSC

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh Mã cổ phiếu: HTI

Trụ sở chính của Công ty tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Thúc	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)
	Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Thành viên
	Ông Mai Quốc Chinh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
	Bà Trần Thúy Hương	Thành viên
	Ông Khương Quốc Bình	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Giám đốc
	Ông Lê Quốc Đạt	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
	Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hồng Ninh

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Số: 173/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO, được lập tại ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		119.681.257.726	158.844.760.308
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.008.126.709	7.675.336.067
1. Tiền	111		16.008.126.709	7.675.336.067
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.041.288.631	128.653.188.494
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	85.041.288.631	128.653.188.494
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.966.868.706	19.991.087.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	4.997.427.269	7.851.401.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.478.911.429	10.690.403.084
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.234.958.169	2.193.710.685
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(744.428.161)	(744.428.161)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	664.973.680	2.465.656.762
1. Hàng tồn kho	141		664.973.680	2.465.656.762
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	59.491.683
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	-	59.491.683
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.629.066.799.078	1.519.614.891.583
I Các khoản phải thu dài hạn	210		15.312.075	17.226.084
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	15.312.075	17.226.084
II Tài sản cố định	220		1.412.788.023.336	1.102.354.583.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.412.751.480.508	1.102.299.015.403
- Nguyên giá	222		2.379.822.956.871	1.995.132.009.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(967.071.476.363)	(892.832.993.804)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	36.542.828	55.567.831
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(879.181.972)	(860.156.969)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		207.845.999.743	411.975.220.841
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	207.845.999.743	411.975.220.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.417.463.924	5.267.861.424
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	8.417.463.924	5.267.861.424
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.748.748.056.804	1.678.459.651.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.295.838.082.858	1.238.885.037.786
I- Nợ ngắn hạn	310		39.928.906.137	152.366.455.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	8.912.126.674	20.847.487.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		600.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	5.829.737.352	3.996.711.377
4. Phải trả người lao động	314		1.712.422.795	6.402.307.607
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	3.829.438.599	10.627.011.316
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	13.849.865.344	105.357.228.488
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.794.715.373	5.135.709.568
II- Nợ dài hạn	330		1.255.909.176.721	1.086.518.581.872
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	1.101.409.763.569	1.086.518.581.872
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		154.499.413.152	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		452.909.973.946	439.574.614.105
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	452.909.973.946	439.574.614.105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.014.314.353	43.769.967.769
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.403.659.593	146.312.646.336
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		-	68.160.802.090
- LNST chưa phân phối kì này	421b		68.403.659.593	78.151.844.246
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.748.748.056.804	1.678.459.651.891

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Trường Vũ



Nguyễn Văn Thọ



Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	376.597.244.069	362.502.786.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	376.597.244.069	362.502.786.686
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	185.199.762.003	167.063.369.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		191.397.482.066	195.439.417.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	5.263.473.179	19.452.290.752
7. Chi phí tài chính	22	5.20	72.550.379.165	76.569.518.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		72.550.379.165	76.569.518.113
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	39.025.321.301	37.544.590.817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	13.276.387.746	14.252.214.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		71.808.867.033	86.525.384.638
11. Thu nhập khác	31	5.23	376.272.783	2.031.006.235
12. Chi phí khác	32	5.23	143.313.346	3.651.958.404
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		232.959.437	(1.620.952.169)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		72.041.826.470	84.904.432.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	6.787.769.377	8.275.199.647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.24	(3.149.602.500)	(1.522.611.424)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		68.403.659.593	78.151.844.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	2.742	2.725

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Trường Vũ

Nguyễn Văn Thọ

Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.041.826.470	84.904.432.469
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	75.055.034.974	71.737.154.404
- Các khoản dự phòng	03	62.992.050.008	30.452.228.488
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.516.317.179)	(19.452.290.752)
- Chi phí lãi vay	06	72.550.379.165	76.569.518.113
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	277.122.973.438	244.211.042.722
- Biến động các khoản phải thu	09	2.085.624.288	10.201.352.648
- Biến động hàng tồn kho	10	1.800.683.082	(107.903.272)
- Biến động các khoản phải trả	11	(5.719.005.600)	(2.194.296.600)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(72.550.379.165)	(76.569.518.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.326.940.914)	(8.450.442.383)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.500.733.947)	(4.731.822.541)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	187.912.221.182	162.358.412.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(198.891.718.779)	(287.694.378.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	252.844.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(94.461.325.788)	(314.396.771.647)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	138.073.225.651	185.743.583.153
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.263.473.179	19.452.290.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(149.763.501.737)	(396.895.276.724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	168.891.181.697	367.293.067.610
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154.000.000.000)	(104.441.318.024)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.707.110.500)	(29.870.752.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.815.928.803)	232.980.997.106
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8.332.790.642	(1.555.867.157)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.675.336.067	9.231.203.224
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	16.008.126.709	7.675.336.067

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương – An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (số cũ 410300873) cấp ngày 12 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 09 năm 2011.

Công ty TNHH BOT An Sương – An Lạc là công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Sương – An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1-ĐTTN ngày 07/04/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2-ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - IDI. JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là 249.492.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018:

Stt	Đối tượng	Theo số cổ đông thực tế tại 31/12/2018		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng công ty IDICO - CTCP	118.508.700.000	47,5%	11.850.870
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	24.949.200.000	10%	2.494.920
3	Vốn góp của đối tượng khác	106.034.100.000	42,5%	10.603.410
	Cộng	249.492.000.000	100%	24.949.200

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: HTI

Trụ sở chính của Công ty tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 215 người (Tại 31/12/2017 là 320 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng BOT số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003, Phụ lục hợp đồng số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/9/2011 có thời gian thu phí hoàn vốn 192 tháng (từ tháng 2/2017 đến hết tháng 1 năm 2033) (*Giai đoạn 2*) và Phụ lục Hợp đồng số 23969/2014/PLHĐ-B.O.T ngày 22/9/2014 có thời gian thu phí hoàn vốn 217 tháng tính từ thời điểm bắt đầu điều chỉnh giá vé thu phí của Dự án BOT từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2033 (*Giai đoạn 3*), thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

1.3 Cấu trúc công ty

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO - Xí nghiệp Xây dựng IDICO – IDI

Địa chỉ: 560A Quốc lộ 1A, Khu phố 6 - Phường Bình Hưng Hòa B - Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018
Nhà xưởng và vật kiến trúc	Số năm 12-20
Máy móc và thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-08
Thiết bị dụng cụ quản lý	04

Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án đầu tư B.O.T An Sương - An Lạc được khấu hao trong thời gian kể từ khi công trình, hạng mục công trình đưa vào thu phí tới hết thời gian thu phí, tuy nhiên, do đặc thù hoạt động, Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An Sương - An Lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo Công văn 390/BTC-TCĐ ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính đến tháng 01/2017. Các hạng mục bổ sung của Dự án đầu tư B.O.T An Sương - An Lạc là Cầu vượt Hương lộ 2 và Cầu vượt Tỉnh lộ 10 - Tỉnh lộ 10B cũng được khấu hao theo Phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm theo tỷ lệ được quy định trong Phụ lục Hợp đồng B.O.T.

Tài sản cố định vô hình trình bày phần mềm quản lý thu phí, quản lý doanh nghiệp được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm 2005 (đến năm 2019), miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.326.440.243	5.003.372.257
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.681.686.466	2.671.963.810
Cộng	16.008.126.709	7.675.336.067

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam. Lãi suất tiền gửi bình quân là 5,2%/ năm đến 5,5%/ năm. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 85.041.288.631 đồng (tại ngày 31/12/2017 128.653.188.494 đồng).

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.997.427.269	7.851.401.694
Ban quản lý dự án Khu dân cư mở rộng phường 6, Long An	523.336.000	523.336.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng kỹ thuật Đông Dương	-	1.251.450.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn	4.273.236.269	6.046.615.694
Phải thu các khách hàng còn lại	200.855.000	30.000.000
Cộng	4.997.427.269	7.851.401.694

Các khoản phải thu khách hàng là giá trị công trình phần phát sinh và giá trị bảo hành.

5.4 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 (VND)		Tại ngày 01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.234.958.169	667.359.558	2.193.710.685	667.359.558
Tạm ứng	901.388.433	-	1.252.202.519	-
Ký cược ký quỹ	149.766.008	-	185.866.008	-
Bồi thường giải phóng mặt bằng Tân Kỳ Tân Quý	390.000.000	-	-	-
Phải thu khác	793.803.728	667.359.558	755.642.158	667.359.558
b) Dài hạn	15.312.075	-	17.226.084	-
- Ký cược, ký quỹ	15.312.075	-	17.226.084	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An	-	-	-	-
Cộng	2.250.270.244	667.359.558	2.210.936.769	667.359.558

5.5 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 (VND)		Tại ngày 01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Ngô Văn Quang	116.574.900	-	116.574.900	-
Ông Trương Bá Tông	325.977.668	-	325.977.668	-
Nợ xấu của các đối tượng khác	301.875.593	-	301.875.593	-
Cộng	744.428.161	-	744.428.161	-
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Ông Ngô Văn Quang	-	-	-	116.574.900
Ông Trương Bá Tông	-	-	-	325.977.668
Nợ xấu của các đối tượng khác	-	-	-	301.875.593

5.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 (VND)		Tại ngày 01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	552.195.610	-	497.153.095	-
Công cụ, dụng cụ	112.778.070	-	112.778.070	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.855.725.597	-
Cộng	664.973.680	-	2.465.656.762	-

5.7 Thuế và nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	3.996.711.377	28.629.957.892	26.796.931.917	5.829.737.352
Thuế GTGT	1.266.840.229	19.335.846.251	19.148.448.101	1.454.238.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.604.952.710	6.787.769.377	5.326.940.914	4.065.781.173
Thuế thu nhập cá nhân	124.918.438	2.502.342.264	2.317.542.902	309.717.800
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phải thu	59.491.683	-	-	-
Thuế nhập khẩu còn được hoàn (*)	59.491.683	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	1.975.017.352.591	9.079.404.784	9.595.942.145	1.439.309.687	1.995.132.009.207
Tăng trong năm	383.109.537.441	-	2.315.059.453	63.878.182	385.488.475.076
Mua trong năm	-	-	2.315.059.453	63.878.182	2.378.937.635
Đầu tư XDCB hoàn thành	383.109.537.441	-	-	-	383.109.537.441
Giảm trong năm	-	-	797.527.412	-	797.527.412
Thanh lý nhượng bán	-	-	797.527.412	-	797.527.412
Số dư tại 31/12/2018	2.358.126.890.032	9.079.404.784	11.113.474.186	1.503.187.869	2.379.822.956.871
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	879.784.932.323	7.648.176.868	4.752.119.960	647.764.653	892.832.993.804
Tăng trong năm	73.336.111.184	386.454.187	1.103.959.847	209.484.753	75.036.009.971
Khấu hao trong năm	73.336.111.184	386.454.187	1.103.959.847	209.484.753	75.036.009.971
Giảm trong năm	-	-	797.527.412	-	797.527.412
Thanh lý nhượng bán	-	-	797.527.412	-	797.527.412
Số dư tại 31/12/2018	953.121.043.507	8.034.631.055	5.058.552.395	857.249.406	967.071.476.363
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	1.095.232.420.268	1.431.227.916	4.843.822.185	791.545.034	1.102.299.015.403
Tại ngày 31/12/2018	1.405.005.846.525	1.044.773.729	6.054.921.791	645.938.463	1.412.751.480.508

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 31/12/2018 là 789.604.610.832 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 790.200.348.213 đồng).

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	915.724.800	915.724.800
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	915.724.800	915.724.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	860.156.969	860.156.969
Tăng trong năm	19.025.003	19.025.003
Khấu hao trong năm	19.025.003	19.025.003
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	879.181.972	879.181.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	55.567.831	55.567.831
Tại ngày 31/12/2018	36.542.828	36.542.828

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 31/12/2018 là 714.424.800 đồng (tại ngày 31/12/2017 là: 714.424.800 đồng).

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi mua sắm	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	207.845.999.743	411.975.220.841
Dự án Đầu tư bổ sung nút giao Quốc lộ 1A Hương lộ 2	4.278.168.514	4.143.008.559
Dự án cầu vượt nút giao QL1 - Lê Trọng Tấn	99.413.807.493	388.786.469.885
Dự án cầu Tân Kỳ Tân Quý, TPHCM	94.126.934.601	11.992.506.755
Sửa chữa lớn tài sản cố định (duy tu)	6.551.451.279	3.577.597.786
Các dự án khác	3.475.637.856	3.475.637.856
c) Chi sửa chữa	-	-
Cộng	207.845.999.743	411.975.220.841

5.11 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.417.463.924	5.267.861.424
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Trích dự phòng chi phí duy tu sửa chữa định kỳ	8.417.463.924	5.267.861.424

5.12 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2018 (VND)		Tại ngày 01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.912.126.674	8.912.126.674	20.847.487.558	20.847.487.558
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Thăng Long	107.798.009	107.798.009	1.759.810.618	1.759.810.618
Công ty TNHH TM DV và Xây dựng Thiên Vũ	-	-	2.209.099.138	2.209.099.138
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	3.255.560.770	3.255.560.770	-	-
Công ty TNHH MTV TM DV Thế giới Công Nghệ	-	-	5.050.549.791	5.050.549.791
Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phong	584.962.560	584.962.560	2.736.024.000	2.736.024.000
Phải trả các đối tượng khác	4.963.805.335	4.963.805.335	9.092.004.011	9.092.004.011
Cộng	8.912.126.674	8.912.126.674	20.847.487.558	20.847.487.558

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	3.829.438.599	10.627.011.316
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	70.742.160	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	920.691.399	775.987.220
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	952.983.230	751.533.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.885.021.810	9.099.490.366
<i>Phải trả các đội thi công của Công ty</i>	<i>777.657.401</i>	<i>8.037.685.707</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.107.364.409</i>	<i>1.061.804.659</i>
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.829.438.599	10.627.011.316

5.14 Dự phòng phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	13.849.865.344	105.357.228.488
Chi phí duy tu bảo dưỡng các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Suong - An Lạc	13.849.865.344	105.357.228.488
b) Dài hạn	154.499.413.152	-
Chi phí duy tu bảo dưỡng các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Suong - An Lạc	154.499.413.152	-
Cộng	168.349.278.496	105.357.228.488

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn trích theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo chu kỳ các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Suong – An Lạc theo Phương án tài chính kèm theo phụ lục trong Phụ lục hợp đồng B.O.T và đánh giá của BGD chi phí dự kiến phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2018 (VND)		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	1.101.409.763.569	1.101.409.763.569	168.891.181.697	154.000.000.000	1.086.518.581.872	1.086.518.581.872
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.101.409.763.569	1.101.409.763.569	168.891.181.697	154.000.000.000	1.086.518.581.872	1.086.518.581.872
- Hợp đồng tín dụng 1801-LAV-201101490 (*)	301.469.000.000	301.469.000.000	-	154.000.000.000	455.469.000.000	455.469.000.000
- Hợp đồng tín dụng 1801-LAV-201402329 (**)	282.778.797.625	282.778.797.625	-	-	282.778.797.625	282.778.797.625
- Khế ước vay số 1801-LDS-201700141 (***)	432.876.298.907	432.876.298.907	84.605.514.660	-	348.270.784.247	348.270.784.247
- Khế ước vay số 1801-LAV-201800257 (****)	84.285.667.037	84.285.667.037	84.285.667.037	-	-	-
Cộng	1.101.409.763.569	1.101.409.763.569	168.891.181.697	154.000.000.000	1.086.518.581.872	1.086.518.581.872

(*) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201101490 ngày 18 tháng 10 năm 2011. Số tiền vay theo hợp đồng 630.469.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư xây dựng các hạng mục bổ sung thuộc dự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 1A đoạn An Suong - An Lạc theo phụ lục hợp đồng BOT số 3979/2011/PLHD-B.O.T ngày 01/09/2011 của Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003. Thời hạn vay là 9,5 năm (thời gian gia hạn gốc 2,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời gian trả nợ gốc là 7 năm kể từ ngày kết thúc thời gian gia hạn). Lãi suất cho vay theo công bố của Eximbank. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Suong - An Lạc (Km 1901-Km 1915) địa phận Tp. Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh theo Phụ lục Hợp đồng số 3979/2011/PLHD-B.O.T ngày 01/09/2011 của Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003.

(**) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201402329 ngày 23 tháng 09 năm 2014. Số tiền vay theo hợp đồng 320.446.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư bổ sung công trình xây dựng nút giao thông tại giao lộ Quốc lộ 1/Hương lộ 2 (giai đoạn 3) thuộc dự án BOT cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1, đoạn An Suong - An Lạc. Thời hạn cho vay là 174 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng 11% cho 12 tháng đầu, sau đó lãi suất cho vay bằng lãi tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng, trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố có hiệu lực kể từ ngày giải ngân công 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ Quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Suong - An Lạc (Km 1901-Km 1915) địa phận Thành phố Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh theo Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003; Phụ lục Hợp đồng số 3979/2011/PLHD-B.O.T ngày 01/09/2011 và Phụ lục Hợp đồng 2 số 23969/PLHD-B.O.T ngày 22/09/2014.

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(***) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201700141 ngày 15/02/2017 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Số tiền vay: 509.856.000.000 đồng. Mục đích vay: “*Đề đầu tư cho dự án Đầu tư Công trình Xây dựng bổ sung nút giao khác mức tại giao lộ Quốc lộ 1- đường Lê Trọng Tấn - đường Nguyễn Thị Tú thuộc dự án BOT Cải tạo quốc lộ 1, đoạn An Suong - An Lạc*”. Thời hạn giải ngân: đối đa đến ngày 15/05/2020, thời gian ân hạn 39 tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn cho vay **180 tháng**. Lãi suất cho vay từng lần giải ngân 9,1% trong thời gian thi công, sau thời gian thi công lãi suất cho vay bằng lãi suất công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân + 3,3% /năm. Tài sản đảm bảo: “Toàn bộ quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Suong – An Lạc (Km 1901-1915) địa phận Tp. Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh khác theo hợp đồng B.O.T .

(****) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201800257 ngày 14/03/2018 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Số tiền vay: 350.460.000.000 đồng. Mục đích vay: “*Đầu tư xây dựng bổ sung cầu mới Tân Kỳ Tân Quý thuộc dự án BOT Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn An Suong - An Lạc*”. Thời hạn giải ngân: đối đa đến ngày 15/05/2022, thời gian ân hạn 51 tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn cho vay **132 tháng**. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn **12 tháng, trả lãi cuối kỳ** do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân cộng biên độ **3,5%/ năm**.. Tài sản đảm bảo: “Toàn bộ quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Suong - An Lạc (Km 1901-1915) địa phận TP Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh khác theo hợp đồng B.O.T.

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	249.492.000.000	36.232.017.206	113.803.905.763	399.527.922.969
Tăng trong năm	-	7.537.950.563	78.151.844.246	85.689.794.809
Lợi nhuận sau thuế	-	-	78.151.844.246	78.151.844.246
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	7.537.950.563	-	7.537.950.563
Giảm trong năm	-	-	45.643.103.673	45.643.103.673
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.537.950.563	7.537.950.563
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	8.166.113.110	8.166.113.110
Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	29.939.040.000	29.939.040.000
Số dư tại 31/12/2017	249.492.000.000	43.769.967.769	146.312.646.336	439.574.614.105
Số dư tại 01/01/2018	249.492.000.000	43.769.967.769	146.312.646.336	439.574.614.105
Tăng trong năm	-	91.244.346.584	68.403.659.593	159.648.006.177
Lợi nhuận sau thuế	-	-	68.403.659.593	68.403.659.593
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	91.244.346.584	-	91.244.346.584
Giảm trong năm	-	-	146.312.646.336	146.312.646.336
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	91.244.346.584	91.244.346.584
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	10.159.739.752	10.159.739.752
Chia cổ tức năm 2017	-	-	44.908.560.000	44.908.560.000
Số dư tại 31/12/2018	249.492.000.000	135.014.314.353	68.403.659.593	452.909.973.946

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQĐHCD-CT ngày 27 tháng 4 năm 2018.

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

STT	Đối tượng góp vốn	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
1	Tổng công ty IDICO - CTCP	118.508.700.000	118.508.700.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	24.949.200.000	24.949.200.000
3	Vốn góp của đối tượng khác	106.034.100.000	106.034.100.000
	Cộng	249.492.000.000	249.492.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	249.492.000.000	249.492.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	249.492.000.000	249.492.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44.908.560.000	29.939.040.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	135.014.314.353	43.769.967.769
Cộng	135.014.314.353	43.769.967.769

5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thu cước đường bộ	375.273.135.472	362.026.359.122
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.324.108.597	(79.846.436)
Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	556.274.000
Cộng	376.597.244.069	362.502.786.686

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thu cước đường bộ	183.344.036.406	166.768.960.361
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.855.725.597	(79.846.436)
Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	374.255.633
Cộng	185.199.762.003	167.063.369.558

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.263.473.179	4.131.015.871
Lãi chuyển nhượng vốn góp dự án Khu dân cư Phường 6, tỉnh Long An	-	15.321.274.881
Cộng	5.263.473.179	19.452.290.752

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay ngắn hạn và dài hạn	72.550.379.165	76.569.518.113
Cộng	72.550.379.165	76.569.518.113

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	31.109.183.583	29.836.678.991
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.996.266.076	1.867.237.236
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	387.691.850	686.097.725
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.218.456.988	1.172.587.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.491.853.364	3.192.589.039
Chi phí bằng tiền khác	821.869.440	789.400.131
Cộng	39.025.321.301	37.544.590.817

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.016.171.144	9.302.984.597
Chi phí vật liệu quản lý	193.105.189	243.814.598
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.427.240	93.908.376
Chi phí khấu hao TSCĐ	670.276.296	510.021.733
Thuế phí và lệ phí	360.931.401	390.811.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.121.868.799	1.588.204.146
Chi phí bằng tiền khác	1.785.607.677	2.122.469.073
Cộng	13.276.387.746	14.252.214.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.23 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Nhận tiền bồi thường		64.901.876
Xử lý nợ không phải trả		1.876.744.359
Thu thanh lý Tài sản cố định	252.844.000	-
Các khoản khác	123.428.783	89.360.000
Cộng	376.272.783	2.031.006.235
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí dự án ngưng đầu tư		3.511.157.342
Thuế nhập khẩu hết hạn được hoàn	59.491.683	-
Các khoản bị phạt	16.511.067	138.800.961
Các khoản khác	67.310.596	2.000.101
Cộng	143.313.346	3.651.958.404
Thu nhập khác thuần	232.959.437	(1.620.952.169)

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	72.041.826.470	84.904.432.469
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>63.713.561.075</i>	<i>34.635.735.830</i>
<i>Trích trước chi phí duy tu sửa chữa (a)</i>	<i>62.992.050.008</i>	<i>30.452.228.488</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>705.000.000</i>	<i>672.350.000</i>
<i>Chi phí khác không được trừ</i>	<i>16.511.067</i>	<i>3.511.157.342</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2. Thu nhập tính thuế	135.755.387.545	119.540.168.299
2.1 Thu nhập từ hoạt động khác (b)	(531.617.000)	15.321.274.881
- Thuế suất (c)	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (d) = (b) x (c)	-	3.064.254.976
2.2 Thu nhập hoạt động thu phí sau khi bù lỗ hoạt động khác (e)	135.755.387.545	104.218.893.418
- Thuế suất (f)	10%	10%
- Thuế TNDN được giảm 50% (g) = (f) * 50%	5%	5%
- Thuế TNDN phải nộp (h) = (e) x (g)	6.787.769.377	5.210.944.671
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành ((i) = (d) + (h))	6.787.769.377	8.275.199.647
4. Thuế TNDN hoãn lại (l) = (a) x (g)	(3.149.602.500)	(1.522.611.424)

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	68.403.659.593	78.151.844.246
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	(10.159.739.752)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	68.403.659.593	67.992.104.494
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.742	2.725

(*Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQĐHCĐ-CT ngày 27 tháng 4 năm 2018. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 giảm từ 3.132 VND xuống 2.725 VND.

Năm 2018, Công ty chưa xác định được mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 nên các khoản điều chỉnh giảm bằng 0 đồng.

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.181.825.222	99.123.170.021
Chi phí nhân công	47.655.948.729	57.427.474.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.055.034.974	71.737.154.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.849.086.247	72.916.486.263
Chi phí khác bằng tiền	3.787.056.621	4.616.435.690
Cộng	202.528.951.793	305.820.721.367

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.690.366.850	2.689.547.175

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Giám sát thi công	1.781.556.814	2.838.072.360
Cộng			1.781.556.814	2.838.072.360

Bên liên quan

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND

Giao dịch khác

Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	4.490.856.000	2.993.904.000
Tổng công ty IDICO - CTCP	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	21.331.566.000	14.221.044.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An (IDICO - LINCO)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Lãi chậm góp vốn dự án	-	3.088.608.011
Cộng			25.822.422.000	20.303.556.011

Số dư phải thu các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Tư vấn đầu tư IDICO	Phải trả người bán	Phí giám sát	39.460.820	444.412.124
Cộng			39.460.820	444.412.124



6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	12/31/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.008.126.709	7.675.336.067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.601.880.919	8.065.707.783
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.041.288.631	128.653.188.494
Cộng	106.651.296.259	144.394.232.344
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.101.409.763.569	1.086.518.581.872
Phải trả người bán và phải trả khác	12.741.565.273	31.474.498.874
Cộng	1.114.151.328.842	1.117.993.080.746

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	12.741.565.273	-	12.741.565.273
Các khoản vay	-	1.101.409.763.569	1.101.409.763.569
Cộng	12.741.565.273	1.101.409.763.569	1.114.151.328.842
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	31.474.498.874	-	31.474.498.874
Các khoản vay	-	1.086.518.581.872	1.086.518.581.872
Cộng	31.474.498.874	1.086.518.581.872	1.117.993.080.746

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.008.126.709	-	16.008.126.709
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.586.568.844	15.312.075	5.601.880.919
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.041.288.631	-	85.041.288.631
Cộng	106.635.984.184	15.312.075	106.651.296.259
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.675.336.067	-	7.675.336.067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.048.481.699	17.226.084	8.065.707.783
Đầu tư tài chính ngắn hạn	128.653.188.494	-	128.653.188.494
Cộng	144.377.006.260	17.226.084	144.394.232.344

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

